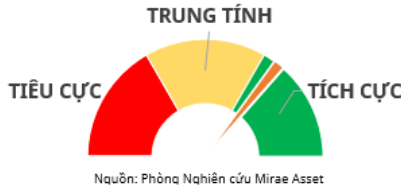


29 Tháng 03, 2023

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN INDEX	1,056.33	0.2	3.1	-29.5
HNX	205.59	-0.1	1.6	-55.4
UPCOM	76.73	1.5	0.4	-34.6
MSCI EM	970.69	0.7	0.7	-14.6
NIKKEI	27,883.78	1.3	1.6	-1.3
HANG SENG	20,192.40	2.1	2.1	-7.9
KOSPI	2,443.92	0.4	1.3	-10.8
FTSE	7,529.46	0.6	-4.4	-0.1
S&P 500	3,971.27	-0.2	0.0	-14.3
NASDAQ	11,716.08	-0.4	2.3	-19.9

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Việt Nam	13.7	1.7	14.0
Indonesia	14.9	2.0	13.5
Philippines	14.2	1.6	10.9
Malaysia	14.3	1.3	10.4
Thái Lan	19.5	1.6	8.3

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Tái cấp vốn	6.0	0	0	200
TPCP 5 năm	3.3	-4	-59	150
TPCP 10 năm	3.5	-2	-85	113

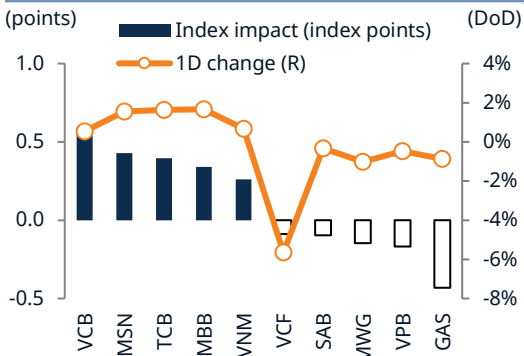
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,490	-0.1	-1.3	2.7
US\$/KRW	1,303.5	0.4	-1.5	7.9
US\$/JPY	132.0	0.8	-3.1	7.4
US\$/EUR	0.92	0.1	-2.4	2.3
US\$/GBP	0.81	0.1	-2.5	6.2
US\$/SGD	1.33	0.2	-1.4	-1.9

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 6 tháng
VN-INDEX	412	329	403
HNX	42	35	41
UPCOM	11	12	16

Các cổ phiếu tác động VN-Index



Nhận định thị trường

Lực cầu áp đảo trong phiên ATC

Sắc đỏ bao phủ hầu hết thời gian giao dịch trong phiên của VN-Index, nhưng lực cầu áp đảo trong phiên ATC đã giúp cho VN-Index duy trì chuỗi tăng điểm dài nhất từ đầu năm đến nay. Đóng cửa, VN-Index tăng nhẹ hơn 2 điểm tương ứng 0,2%, dừng chân tại mốc 1,056 điểm. Thanh khoản vẫn duy trì ở mức thấp với 415 triệu đơn vị khớp lệnh tương ứng đạt hơn 7,305 tỷ đồng.

VN30 là nhóm hỗ trợ tích cực nhất giúp cho VN-Index đảo chiều với sự dẫn đầu của MBB, TCB, MSN, SSI khi có mức tăng hơn 1%. Bên cạnh đó, VNM, PLX, HPG, VCB, VIB cũng ghi nhận mức tăng nhẹ 0,5% khi kết phiên. Ngoài ra, nhóm chứng khoán cũng tiếp tục thu hút sự quan tâm của nhà đầu với nhiều mã tăng sát trần và kịch trần, cụ thể: BSI (+7%), FTS (+6,8%), VCI (+3,5%) và AGR (+2,2%).

Khối ngoại "quay xe" chuyển sang bán ròng hơn 212 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX sau giai đoạn mua ròng trước đó. Đứng đầu chiều bán ròng có STB và VPB với giá trị lần lượt đạt 82 tỷ và 77 tỷ. Ngược lại, HPG và VCB được mua ròng lần lượt 31 tỷ và 20 tỷ.

Mặc dù sắc xanh vẫn được duy trì, thế nhưng thanh khoản có phần sụt giảm nhẹ đã làm cho chỉ số đánh giá kỹ thuật của VN-Index giảm từ mức +6 điểm xuống mức +4 điểm nhưng vẫn giữ trạng thái đánh giá là TÍCH CỰC.

Trương Hoàng Tiến Hưng Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Mã	Điểm kỹ thuật	Xu hướng ngắn hạn
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	5	KHẢ QUAN
Nikkei 225	3	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường **Phân tích kỹ thuật**

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	4	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIẾU CỤC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (29/03/2023)	Kháng cự 1	1.060
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.080
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.020
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index đang kiểm định ngưỡng kháng cự trong ngắn hạn, tuy nhiên thanh khoản vẫn còn ở mức thấp.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: fireant.com

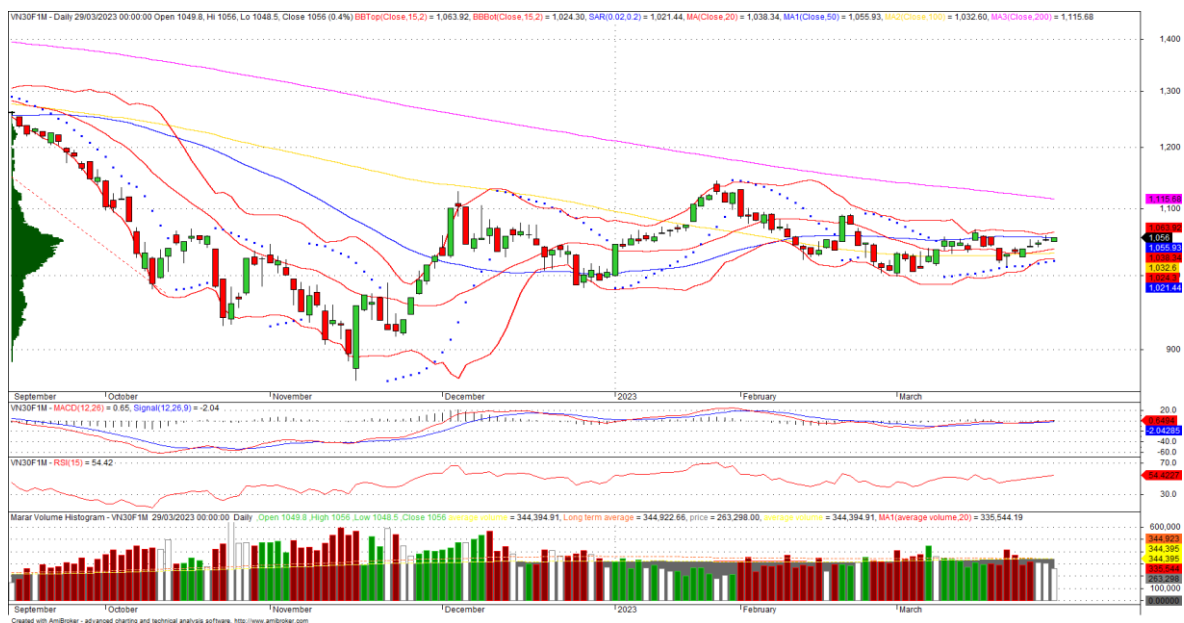
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29/03/2023)	1.056	Kháng cự 1 1.060
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2 1.080
VN30 - đóng cửa	1.061	Hỗ trợ 1 1.030
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-5,45	Hỗ trợ 2 1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN

VN30F1M hiện tại đang kiểm định ngưỡng kháng cự ngắn hạn

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: fireant.vn

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
VCI	Chứng khoán	32,800	6,448,015	100	7	Top sức mạnh ngành
MBB	Ngân hàng	18,300	7,295,860	97	5	Top sức mạnh ngành
MBS	Chứng khoán	14,600	2,071,145	94	5	Top sức mạnh ngành
SHB	Ngân hàng	10,800	16,098,060	93	6	Top sức mạnh ngành
FTS	Chứng khoán	24,500	1,806,700	92	7	Top sức mạnh ngành
FMC	Thủy sản	38,500	41,150	90	4	
SSI	Chứng khoán	21,050	16,535,080	85	5	Top sức mạnh ngành
HCM	Chứng khoán	24,850	4,986,690	84	4	Top sức mạnh ngành
VND	Chứng khoán	15,400	18,750,300	82	4	Top sức mạnh ngành
CTD	Xây dựng	41,250	365,985	80	7	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
VCI	32.8	6,448,015	7	KHẢ QUAN	14,284	16.4	2.2	211
VCB	92.3	913,880	7	KHẢ QUAN	436,811	14.6	3.2	84
TCB	28	2,675,305	7	KHẢ QUAN	98,483	4.9	0.9	75
KSB	27.9	2,535,295	7	KHẢ QUAN	2,129	16.2	1.1	71
CII	15	3,478,240	7	KHẢ QUAN	3,783	5.0	0.7	52
FTS	24.5	1,806,700	7	KHẢ QUAN	4,779	14.7	1.4	44
CTS	16	1,587,150	7	KHẢ QUAN	2,379	32.8	1.3	25
CTD	41.25	365,985	7	KHẢ QUAN	3,047	146.8	0.4	15
SHB	10.8	16,098,060	6	KHẢ QUAN	33,122	4.3	0.8	174
VCG	20.75	5,937,260	6	KHẢ QUAN	10,082	8.6	1.5	123
KBC	22.7	2,979,620	6	KHẢ QUAN	17,425	11.2	1.1	68
TCH	7.39	3,571,035	6	KHẢ QUAN	4,938	27.6	0.6	26
PAN	16.45	1,361,275	6	KHẢ QUAN	3,436	9.5	0.8	22
FCN	11.7	1,675,190	6	KHẢ QUAN	1,842	46.9	0.7	20
SSI	21.05	16,535,080	5	KHẢ QUAN	31,557	14.5	1.4	348
DXG	12.4	14,968,830	5	KHẢ QUAN	7,564	48.6	0.8	186
MBB	18.3	7,295,860	5	KHẢ QUAN	82,972	4.7	1.1	134
KDC	60.9	1,778,120	5	KHẢ QUAN	15,665	42.4	2.3	108
HHV	13.6	6,214,510	5	KHẢ QUAN	4,186	13.2	0.6	85
MBS	14.6	2,071,145	5	KHẢ QUAN	5,714	10.6	1.2	30
KDH	27.05	980,465	5	KHẢ QUAN	19,390	18.7	1.7	27
DBC	13.9	1,793,830	5	KHẢ QUAN	3,364	22.4	0.7	25
STB	25.35	18,808,130	4	KHẢ QUAN	47,790	9.5	1.2	477
VND	15.4	18,750,300	4	KHẢ QUAN	18,754	15.4	1.3	289
HCM	24.85	4,986,690	4	KHẢ QUAN	11,362	13.3	1.4	124

SHS	8.9	12,832,930	4	KHẢ QUAN	7,237	36.9	0.8	114
GEX	12.5	6,750,220	4	KHẢ QUAN	10,644	28.9	0.9	84
VIB	21.25	3,546,260	4	KHẢ QUAN	44,788	5.3	1.4	75
CTG	29	2,017,410	4	KHẢ QUAN	139,367	8.2	1.3	59
FPT	79	633,475	4	KHẢ QUAN	86,665	16.3	4.1	50
HQC	3.72	10,969,390	4	KHẢ QUAN	1,773	98.1	0.4	41
VPI	55.7	616,445	4	KHẢ QUAN	13,479	26.8	3.9	34
ANV	31.25	1,030,030	4	KHẢ QUAN	4,160	5.9	1.4	32
NLG	25.25	1,190,325	4	KHẢ QUAN	9,698	19.8	1.1	30
GVR	14.75	1,712,700	4	KHẢ QUAN	59,000	15.4	1.2	25
GMD	50.9	392,785	4	KHẢ QUAN	15,340	16.8	2.2	20
TCM	50	375,365	4	KHẢ QUAN	4,097	17.3	2.1	19
ORS	9.6	1,949,810	4	KHẢ QUAN	1,920	14.2	0.8	19
SZC	28.7	605,770	4	KHẢ QUAN	2,870	16.4	1.9	17
LCG	13	9,940,370	3	TRUNG TÍNH	2,465	12.5	1.0	129
IDC	39.6	2,264,365	3	TRUNG TÍNH	13,068	5.8	2.5	90
PC1	28.7	1,503,785	3	TRUNG TÍNH	7,761	17.2	1.5	43
PLC	35	767,765	3	TRUNG TÍNH	2,828	21.2	2.3	27
HT1	15.55	1,295,420	3	TRUNG TÍNH	5,934	23.0	1.2	20
HSG	16.55	16,951,750	2	TRUNG TÍNH	9,898	#N/A N/A	1.0	281
NVL	12.55	13,224,555	2	TRUNG TÍNH	24,474	10.8	0.7	166
LPB	15.35	10,724,275	2	TRUNG TÍNH	26,542	5.2	1.1	165
DIG	13.15	11,854,730	2	TRUNG TÍNH	8,020	52.6	1.1	156
POW	13.35	9,433,885	2	TRUNG TÍNH	31,264	15.2	1.0	126
CEO	21.7	5,667,595	2	TRUNG TÍNH	5,584	20.1	1.7	123
VHM	48	2,451,835	2	TRUNG TÍNH	209,010	7.2	1.4	118
VRE	29.25	2,833,055	2	TRUNG TÍNH	66,465	23.9	2.0	83
MWG	38.7	1,783,090	2	TRUNG TÍNH	56,633	13.7	2.4	69
DCM	24.4	2,761,600	2	TRUNG TÍNH	12,917	3.2	1.2	67
DGC	51.9	1,289,745	2	TRUNG TÍNH	19,710	3.7	1.9	67
PDR	12.4	5,150,620	2	TRUNG TÍNH	8,328	7.1	1.0	64
VIX	7.58	6,544,165	2	TRUNG TÍNH	4,413	10.3	0.6	50
HAG	7.39	6,281,700	2	TRUNG TÍNH	6,853	5.9	1.4	46
HDB	18.1	2,239,525	2	TRUNG TÍNH	45,526	5.9	1.2	41
DPM	33.65	1,132,585	2	TRUNG TÍNH	13,168	2.4	1.0	38
IJC	13.05	2,596,175	2	TRUNG TÍNH	3,286	6.8	0.9	34
HAH	33.55	808,275	2	TRUNG TÍNH	2,360	3.3	1.0	27
IDI	11.3	2,149,605	2	TRUNG TÍNH	2,572	4.7	0.8	24
AAA	9.04	2,323,265	2	TRUNG TÍNH	3,456	18.6	0.6	21
CTF	35.55	569,155	2	TRUNG TÍNH	2,702	25.1	3.0	20
VGC	32	471,030	2	TRUNG TÍNH	14,347	8.3	1.9	15
KOS	38.1	387,170	2	TRUNG TÍNH	8,248	379.7	3.6	15
PHR	39.9	353,965	2	TRUNG TÍNH	5,406	6.1	1.6	14
NKG	16.4	11,207,925	1	TRUNG TÍNH	4,318	#N/A N/A	0.8	184
VPB	20.9	21,509,116	0	TRUNG TÍNH	140,306	7.7	1.4	450
HPG	20.8	19,886,064	0	TRUNG TÍNH	120,948	14.3	1.3	414
PVS	25.3	5,104,430	0	TRUNG TÍNH	12,093	13.7	1.0	129
BSR	15.5	5,514,745	0	TRUNG TÍNH	48,058	3.3	0.9	85

VIC	53.5	1,435,405	0	TRUNG TÍNH	204,046	23.8	1.8	77
PVD	20.25	3,722,965	0	TRUNG TÍNH	11,257	#N/A N/A	0.8	75
PVT	20.6	2,166,865	0	TRUNG TÍNH	6,667	7.8	1.1	45
BID	46.2	790,680	0	TRUNG TÍNH	233,704	12.8	2.3	37
SCR	6.69	4,781,030	0	TRUNG TÍNH	2,647	52.8	0.5	32
VJC	106.2	300,400	0	TRUNG TÍNH	57,519	#N/A N/A	4.0	32
PVC	14.8	1,726,405	0	TRUNG TÍNH	740	84.1	1.0	26
HDC	31.05	819,530	0	TRUNG TÍNH	3,356	8.3	1.8	25
NT2	28.6	683,950	0	TRUNG TÍNH	8,233	9.6	1.8	20
HVN	13.1	1,256,755	0	TRUNG TÍNH	29,009	#N/A N/A	#N/A N/A	16
HDG	30.2	504,270	0	TRUNG TÍNH	7,387	6.6	1.3	15
MSN	78.8	1,280,855	-2	TRUNG TÍNH	112,190	31.3	4.3	101
ACB	24.4	4,076,220	-2	TRUNG TÍNH	82,409	6.0	1.4	99
TPB	21.9	4,095,810	-2	TRUNG TÍNH	34,640	5.5	1.1	90
PLX	36	1,119,275	-2	TRUNG TÍNH	45,741	31.1	1.9	40
FLC	3.57	8,630,840	-2	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A	31
SBT	14.4	2,048,690	-2	TRUNG TÍNH	9,694	14.9	1.1	30
HUT	15.5	1,755,925	-2	TRUNG TÍNH	5,404	37.4	1.4	27
GAS	102.8	184,680	-2	TRUNG TÍNH	196,754	13.4	3.3	19
SAB	185.4	161,740	-3	TRUNG TÍNH	118,894	23.2	5.1	30
VHC	53.4	316,580	-3	TRUNG TÍNH	9,792	4.9	1.3	17
VNM	74.9	1,370,275	-4	TIÊU CỰC	156,538	20.6	5.2	103
TNG	17.1	2,120,500	-4	TIÊU CỰC	1,798	6.0	1.2	36
FRT	63.3	731,840	-5	TIÊU CỰC	7,499	19.2	3.7	46
EIB	18.9	3,103,775	-6	TIÊU CỰC	27,883	9.5	1.4	59
DGW	31.45	1,096,345	-7	TIÊU CỰC	5,255	7.4	2.1	34

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

GDP quý I/2023 tăng 3,32% so với cùng kỳ

Cụ thể, báo cáo của Tổng cục Thống kê cho biết, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2023 ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 3,21% của quý I/2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, đóng góp 8,85% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4%, làm giảm 4,76%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%, đóng góp 95,91%. Cụ thể, trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý I/2023 tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,66% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm. Tại khu vực công nghiệp và xây dựng, trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thế giới, sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực suy giảm do chi phí sản xuất đầu vào tăng cao, số lượng đơn đặt hàng giảm mạnh. Giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp quý I/2023 giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước, là mức giảm sâu nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023, làm giảm 0,28 điểm phần trăm trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Nguyên nhân do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 5,6% (sản lượng khai thác than giảm 0,5% và dầu mỏ thô khai thác giảm 6%), làm giảm 0,2 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,32%, làm giảm 0,01 điểm phần trăm. Riêng ngành xây dựng tăng 1,95%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,28% và 1,41% của cùng kỳ năm 2011 và 2012 trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.

CPI quý 1/2023 tăng 4,18%

Báo cáo cho biết, giá thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào; giá xăng dầu, giá gas giảm theo giá nhiên liệu thế giới là nguyên nhân chính làm CPI tháng 3/2023 giảm 0,23% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng 3 tăng 0,74% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,35%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 6 nhóm hàng giảm giá so với tháng trước và 5 nhóm hàng tăng giá. 6 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm: - Nhóm giáo dục giảm mạnh nhất với 1,71% (tác động làm CPI chung giảm 0,11 điểm phần trăm), trong đó nhóm dịch vụ giáo dục giảm 1,95%. - Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,58% (tác động làm CPI chung giảm 0,19 điểm phần trăm). Trong đó, chỉ số giá nhóm lương thực tăng 0,28% (tác động tăng 0,01 điểm phần trăm); thực phẩm giảm 1% (tác động giảm 0,21 điểm phần trăm); ăn uống ngoài gia đình tăng 0,11% (tác động tăng 0,01 điểm phần trăm). - Nhóm giao thông giảm 0,16% do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá vào ngày 01/3/2023, 13/3/2023 và 21/3/2023 làm giá xăng, dầu giảm 0,36% (tác động làm CPI chung giảm 0,01 điểm phần trăm); giá vận tải hành khách bằng đường bộ giảm 0,03%, giá vận tải đường sắt giảm 24,78%. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,06%; phí thuê ô tô, xe máy tự lái tăng 0,08%; phí học bằng lái xe tăng 0,35%. CPI bình quân quý 1/2023 tăng 4,18% so với cùng kỳ năm 2022.

DPM: đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 13.000 tỷ đồng giai đoạn 2021-2025

Tổng công ty Phân bón và hóa chất dầu khí – CTCP (Đạm Phú Mỹ – mã DPM) đã công bố Nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh 5 năm 2021-2025. Theo đó, tổng công ty đặt mục tiêu giữ vững thị phần phân bón urea nội địa khoảng 35% đồng thời mở rộng lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sang mảng hóa chất cơ bản và hóa chất hóa dầu với mục tiêu trở thành nhà sản xuất hóa chất tiên phong tại Việt Nam. Trong 5 năm 2021-2025, Đạm Phú Mỹ đặt mục tiêu tổng sản lượng sản xuất phân bón đạt từ 5,1-5,2 triệu tấn phân bón (phân bón đạm phú mỹ đạt từ 3,98-4,06 triệu tấn). Ngoài ra, sản xuất hóa chất đạt từ 0,44-0,46 triệu tấn, bao gồm NH₃ sản xuất bán thương mại, UFC-85/Formalin và DEF. Về tiêu thụ, tổng công ty đặt mục tiêu tiêu thụ 6,52-6,88 triệu tấn phân bón và 0,67-6,9 triệu tấn hóa chất, bao gồm UFC-85/Formalin, NH₃, CO₂ và DEF. Về tình hình kinh doanh, Đạm Phú Mỹ đặt chỉ tiêu kinh doanh hợp nhất giai đoạn 2021-2025 với tổng doanh thu đạt từ 84.900-86.600 tỷ đồng, tương ứng trung bình mỗi năm doanh nghiệp đạt 16.980-17.320 tỷ đồng. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đạt từ 12.700-13.000 tỷ đồng, tương ứng trung bình mỗi năm đạt 2.540 – 2.600 tỷ đồng. Riêng đối với chỉ tiêu công ty mẹ, Đạm Phú Mỹ lên kế hoạch tổng doanh thu kế hoạch 5 năm 2021-2025 đạt 78.800-80.300 tỷ đồng (trung bình 15.760 – 16.060 tỷ đồng/năm) và lợi nhuận trước thuế đạt 12.000-12.300 tỷ đồng (trung bình 2.400 – 2.460 tỷ đồng/năm). Trong hai năm 2021 và 2022, Đạm Phú Mỹ đã thu về tổng 10.404 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tương ứng thực hiện được khoảng 80% kế hoạch kinh doanh 5 năm. Bước sang năm 2023, tổng công ty đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 2.670 tỷ đồng, giảm 59% so với thực hiện của năm 2022.

DGW bất ngờ "quay xe" hạ kế hoạch kinh doanh 2023, mục tiêu lợi nhuận sau thuế giảm 42% so với cùng kỳ

DGW cũng trình cổ đông phương án chia cổ tức 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%. Trong tài liệu họp ĐHĐCĐ dự kiến tổ chức vào 26/4 tới đây, CTCP Thế giới số (Digiworld, DGW) sẽ trình cổ đông kế hoạch doanh thu năm 2023 đạt 20.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 400 tỷ đồng, lần lượt sụt giảm 9% và 42% so với thực hiện 2022. Kế hoạch này đã có sự thay đổi so với Nghị quyết được công bố hồi giữa tháng 2/2023. Trước đó, Digiworld mới công bố nghị quyết HĐQT thông qua kế hoạch kinh doanh 2023 với doanh thu trên 25.100 tỷ và LNST đạt 787 tỷ, lần lượt tăng 14% và 15% so với năm 2022. Ban lãnh đạo của Digiworld đặt kế hoạch kinh doanh sụt giảm trong năm 2023 bởi nền kinh tế nói chung cũng như nhu cầu của người tiêu dùng nói riêng có sự suy giảm. Năm 2023, Digiworld sẽ hoàn thiện kênh phân phối đa ngành, cơ sở vật chất cũng như đội ngũ để phát triển ngành hành mới, nâng cao thị phần. Đồng thời, doanh nghiệp tiếp tục duy trì mối quan hệ bền chặt với các đối tác hiện có và tìm kiếm đối tác tiềm năng mới. Đánh giá năm 2022, ban lãnh đạo công ty cho rằng đây là một năm khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và Digiworld nói riêng khi tình hình lạm phát, thất nghiệp gia tăng dẫn đến nhu cầu tiêu dùng giảm mạnh. Về tình hình kinh doanh, Digiworld ghi nhận 22.059 tỷ đồng doanh thu và 684 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế trong năm 2022, đều tăng 5% so với cùng kỳ. Với kết quả đạt được, công ty mới hoàn thành 84% kế hoạch doanh thu và 86% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

GCF: đặt mục tiêu doanh thu đạt 523 tỷ đồng trong năm 2023

Bên cạnh đó, trong 3 năm 2023 – 2025, GC Food sẽ tập trung phát triển các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh cốt lõi của công ty theo hướng tăng cường công nghệ, mở rộng sản xuất và phát triển vùng nguyên liệu để tăng quy mô và hiệu quả kinh doanh; trở thành công ty hàng đầu về sản xuất và chế biến thực phẩm chất lượng cao; đáp ứng yêu cầu xuất khẩu và thị trường trong nước. Tổng vốn đầu tư trong 3 năm dự kiến là 438,8 tỷ đồng; trong đó vốn của Công ty dự kiến là 220,8 tỷ đồng; dự kiến giúp tăng doanh số và lợi nhuận gấp đôi so với năm 2022. Bên cạnh đầu tư công nghệ, phát triển vùng nguyên liệu nha đam quy mô lớn, GC Food sẽ đầu tư cho sản phẩm mới là hóa mỹ phẩm trên chất liệu nha đam, đầu tư nhà máy sản xuất nước ép nha đam, trái cây và thành lập trang trại nuôi tôm Mũi Dinh. Cũng trong năm 2023, GC Food có kế hoạch sẽ tăng vốn thêm 100 tỷ đồng, nâng vốn điều lệ lên 360 tỷ đồng. Về hoạt động kinh doanh, kết thúc năm 2022, GC Food ghi nhận doanh thu thuần đạt 430 tỷ đồng, tăng 96 tỷ đồng, tương ứng tăng 29% so với năm 2021; lợi nhuận gộp đạt 120 tỷ đồng, tăng 25 tỷ đồng, tương ứng tăng 26% so với năm 2021; lợi nhuận sau thuế đạt 26,5 tỷ đồng, giảm 8,7 tỷ đồng so với năm 2021 do chi phí hoạt động tăng. Năm 2022, đánh dấu sự chuyển mình vượt bậc của Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm G.C khi chính thức niêm yết 26 triệu cổ phiếu trên sàn giao dịch UPCOM với mã chứng khoán GCF. Trong phiên giao dịch đầu tiên, cổ phiếu GCF đã tăng hết biên độ 40% từ 12.000 đồng lên 16.800 đồng một cổ phiếu.

CII chào mua công khai cổ phiếu Năm Bảy Bảy (NBB) với giá cao hơn thị trường 17,7%

Cụ thể, ngày 27/3, Năm Bảy Bảy nhận được hồ sơ đăng ký chào mua công khai cổ phiếu của CTCP Xây dựng hạ tầng CII. Trong đó, Xây dựng hạ tầng CII chào mua 500.000 cổ phiếu NBB để nâng sở hữu từ 7,33% lên 7,82% vốn điều lệ và nếu tính cả bên liên quan, nhóm cổ đông liên quan Xây dựng hạ tầng CII dự kiến nâng sở hữu từ 44,93% lên 45,43% vốn điều lệ tại Năm Bảy Bảy. Giá chào mua công khai là 14.950 đồng/cổ phiếu, cao hơn giá thị trường 17,7% (tính theo giá đóng cửa ngày 28/3 là 12.700 đồng/cổ phiếu). Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII là công ty con của CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP. HCM (mã CII – sàn HoSE). Tính tới 31/12/2022, CII sở hữu 89,3% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII. Thêm nữa, tính tới 31/12/2022, CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM cũng đang sở hữu 37,52% vốn điều lệ tại Năm Bảy Bảy và ghi nhận là công ty liên kết (đầu năm 2022, CII sở hữu 65,32% vốn tại Năm Bảy Bảy và ghi nhận đầu tư vào Công ty con). Bản chất giao dịch này là CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM thông qua công ty con là Công ty cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII để nâng sở hữu trở lại Năm Bảy Bảy sau khi vừa bán giảm sở hữu trong năm 2022 để chuyển từ Công ty con sang công ty liên kết và ghi nhận lãi đột biến từ bán vốn khi thay đổi cách hạch toán đơn vị thành viên. Ngày 10/3, Năm Bảy Bảy thông qua kế hoạch chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 50%, tương ứng cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu được quyền mua thêm 1 cổ phiếu mới với giá 15.000 đồng/cổ phiếu. Ước tính, Công ty sẽ phát hành thêm 50.079.897 cổ phiếu để huy động 751,2 tỷ đồng. Trong số tiền huy động, Công ty dự kiến dùng 422,4 tỷ đồng đầu tư bổ sung nguồn vốn dự án Khu dân cư Sơn Tịnh – Quảng Ngãi và 328,8 tỷ đồng bổ sung vốn đầu tư dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp Khu dân cư De Lagi – Bình Thuận.

PET: lợi nhuận giảm 50% về 35 tỷ đồng

Cụ thể, trong tháng 2 năm 2023, Petrosetco công bố doanh thu đạt 1.564 tỷ đồng, tăng 25,9% so với cùng kỳ và lợi nhuận trước thuế ghi nhận 35 tỷ đồng, giảm 14,6% so với cùng kỳ. Trong đó, biên lợi nhuận gộp giảm từ 5,6% về còn 4,9% và biên lợi nhuận trước thuế giảm mạnh từ 3,3% về còn 2,2%. Lũy kế trong 2 tháng đầu năm 2023, Petrosetco ghi nhận doanh thu 2.774 tỷ đồng, giảm 3,6% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế ghi nhận 37 tỷ đồng, giảm 50% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, biên lợi nhuận gộp giảm từ 4,8% về còn 4,4% và biên lợi nhuận trước thuế giảm mạnh từ 2,6% về chỉ còn 1,3%. Xét về cơ cấu doanh thu, trong 2 tháng đầu năm 2023, doanh thu lĩnh vực phân phối giảm 5% so với cùng kỳ, về 2.435 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ Catering tăng 7,8% so với cùng kỳ, lên 139 tỷ đồng; doanh thu quản lý và cho thuê bất động sản tăng 5,5% so với cùng kỳ, lên 77 tỷ đồng; và doanh thu lĩnh vực khác tăng 10,8% so với cùng kỳ, lên 123 tỷ đồng. Như vậy, trong 2 tháng đầu năm, doanh thu giảm chủ yếu do lĩnh vực phân phối. Trong đó, chủ yếu do doanh thu sản phẩm Laptop giảm 56,3% so với cùng kỳ, về 450 tỷ đồng; doanh thu PP, LPG giảm 30,6% so với cùng kỳ, về 200 tỷ đồng; doanh thu thiết bị IT khác giảm 0,9%, về 227 tỷ đồng; và doanh thu điện thoại di động tăng 53%, lên 1.558 tỷ đồng. Trước đó, trong quý IV/2022, Petrosetco ghi nhận doanh thu đạt 4.835,1 tỷ đồng, giảm 20,9% so với cùng kỳ và lợi nhuận sau thuế ghi nhận 0,74 tỷ đồng, giảm 99,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, biên lợi nhuận gộp giảm từ 5,8% về còn 5,5%.

VIB chi hơn 1.000 tỷ đồng chia cổ tức còn lại năm 2022

Ngày 7/4 tới đây, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB – sàn HOSE) sẽ chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2022 còn lại với tỷ lệ 5% bằng tiền, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 500 đồng. Theo đó, với gần 2.107,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, VIB sẽ phải chi khoảng 1.053 tỷ đồng để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 6/4, thời gian thanh toán cổ tức từ ngày 5/5/2023. Mới đây, ngày 3/3, VIB vừa thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 1.000 đồng. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức là ngày 10/2. Như vậy, tổng mức chia cổ tức năm 2022 qua 2 đợt chi trả trên là 15% bằng tiền, đúng như ĐHCĐ Ngân hàng vừa tổ chức vào giữa tháng 3/2023. Ngoài phương thức chia cổ tức bằng tiền, đại hội VIB cũng đã thông qua việc chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20%, đồng thời phát hành 7,6 triệu cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên. Qua đó, Ngân hàng sẽ tăng vốn điều lệ từ mức gần 21.077 tỷ đồng lên hơn 25.368 tỷ đồng. Trong đó, VIB sẽ sử dụng 3.895 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, hơn 319,9 tỷ đồng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để phát hành hơn 421 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Còn nguồn phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ nhân viên được lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số cổ phiếu thưởng này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

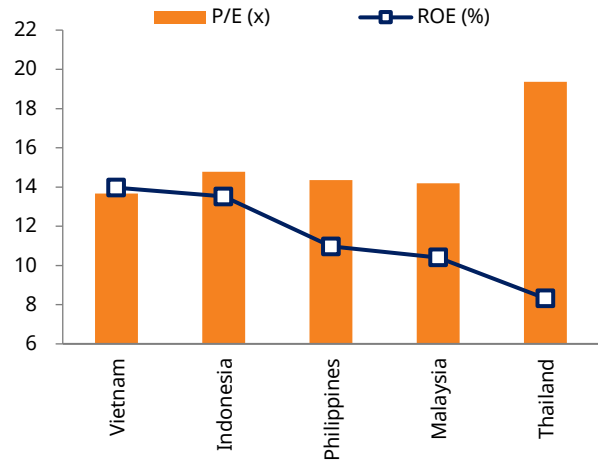
Bản tin thị trường **Chỉ báo tham khảo**

Biểu đồ định giá P/E lịch sử của VN Index



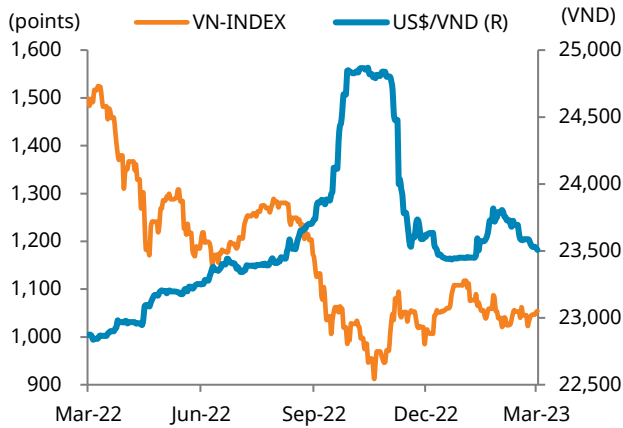
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ định giá P/E và ROE các thị trường



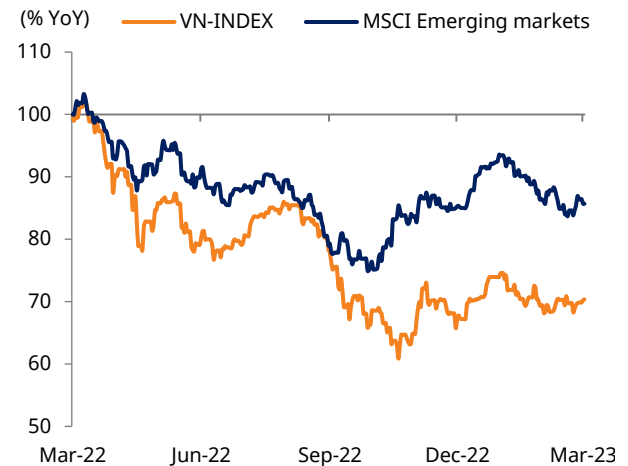
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN-Index và tỷ giá USD/VND



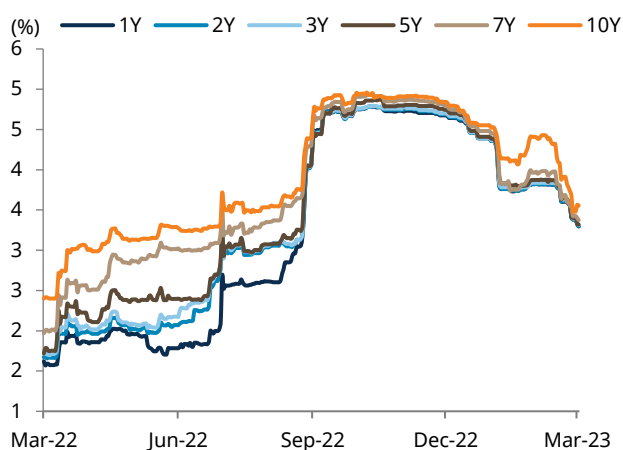
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ VN Index và MSCI Emerging Markets



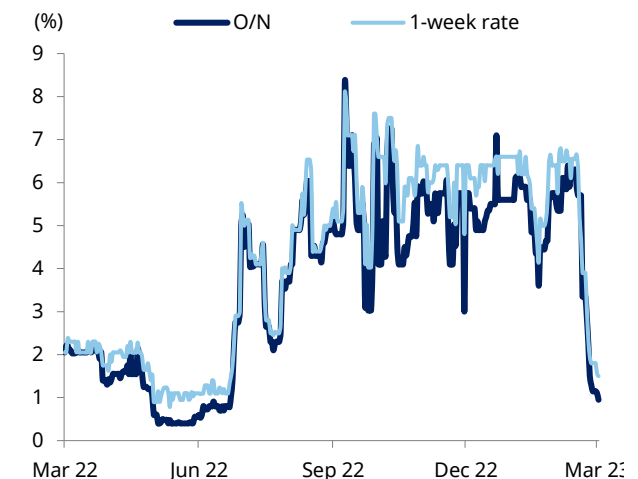
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Vốn hóa (VND bn)	Giá (VND)			Biến động giá (%)				Định giá (TTM)			Sở hữu khối ngoại	
			Đóng cửa	52W cao	52W thấp	1D	1W	1M	1Y	P/E	P/B	ROE (%)	Gần nhất (%)	Còn lại (%)
VN-Index		4,206,087	1,056.33	1,523.75	1,507.62	0.2	1.5	3.1	-29.5	13.7	1.7	14.0		
VN30 Index		3,086,862	1,061.45	1,558.41	1,529.23	0.2	1.8	4.6	-29.3	11.1	1.6	16.5		
Asia Commercial JS Bank	ACB VN	82,409	24,400	27,080	26,640	-0.2	1.0	0.0	-5.7	6.0	1.4	26.5	30.0	0.0
BIDV	BID VN	233,704	46,200	48,000	45,900	0.4	0.2	4.8	9.0	12.8	2.3	19.9	17.3	12.7
VietinBank	CTG VN	139,367	29,000	32,650	32,100	0.3	1.8	5.8	-9.4	8.2	1.3	16.9	28.1	1.9
HDBank	HDB VN	45,526	18,100	23,400	22,840	-0.3	2.5	6.2	-17.9	5.9	1.2	23.5	18.9	1.3
MBBank	MBB VN	82,972	18,300	27,917	27,083	1.7	5.2	6.1	-31.4	4.7	1.1	25.8	23.2	0.0
Sacombank	STB VN	47,790	25,350	32,650	31,550	-0.2	2.2	6.7	-21.5	9.5	1.2	13.8	28.3	1.7
Techcombank	TCB VN	98,483	28,000	49,900	48,900	1.6	6.9	5.7	-42.7	4.9	0.9	19.7	22.5	0.0
Tien Phong Bank	TPB VN	34,640	21,900	41,400	40,200	0.2	0.5	-6.0	-45.7	5.5	1.1	21.5	30.0	0.0
Vietcombank	VCB VN	436,811	92,300	96,200	92,500	0.5	3.7	-1.3	12.7	14.6	3.2	24.2	23.5	6.5
Vietnam International CJS Bank	VIB VN	44,788	21,250	35,852	34,370	0.5	2.7	3.4	-36.1	5.3	1.4	29.4	20.5	0.0
VPBank	VPB VN	140,306	20,900	26,800	25,333	-0.5	-0.5	22.6	-13.9	7.7	1.4	20.7	17.6	0.1
SSI Securities Corp	SSI VN	31,557	21,050	42,201	41,073	1.2	6.0	15.3	-47.5	14.5	1.4	9.3	44.3	55.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	35,854	48,300	66,900	64,000	-0.4	-1.4	-0.4	-21.3	23.5	1.8	7.4	27.4	21.6
BECAMEX IDC Corp	BCM VN	85,077	82,200	98,800	95,000	-0.1	0.9	-1.8	14.2	62.9	5.0	9.9	2.8	46.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	24,474	12,550	88,300	84,800	-0.4	13.1	18.4	-84.8	10.8	0.7	6.2	6.0	43.0
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	8,328	12,400	68,819	67,425	-0.4	4.2	22.8	-81.6	7.1	1.0	15.1	3.0	46.0
Vinhomes JSC	VHM VN	209,010	48,000	76,300	75,100	0.0	0.7	15.7	-37.3	7.2	1.4	21.4	24.2	25.8
Vingroup JSC	VIC VN	204,046	53,500	82,700	80,700	0.2	1.3	1.7	-33.8	23.8	1.8	8.0	12.7	36.0
Vincom Retail JSC	VRE VN	66,465	29,250	34,150	33,400	0.0	-1.5	9.6	-10.1	23.9	2.0	8.7	32.9	17.3
Mobile World Investment Corp	MWG VN	56,633	38,700	81,000	76,900	-1.0	2.0	-3.3	-47.2	13.7	2.4	18.5	49.0	0.0
Masan Group Corp	MSN VN	112,190	78,800	129,500	126,000	1.5	-2.1	-3.9	-34.3	31.3	4.3	12.1	30.6	18.4
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	118,894	185,400	198,500	189,100	-0.3	-1.1	-1.4	17.3	23.2	5.1	23.6	62.6	37.4
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	156,538	74,900	84,300	81,800	0.7	0.7	-0.8	-0.8	20.6	5.2	24.1	55.8	44.2
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	45,741	36,000	56,300	55,600	0.6	3.7	-3.5	-36.2	31.1	1.9	6.0	17.7	2.7
Vietnam Rubber Group	GVR VN	59,000	14,750	37,000	36,000	-0.3	1.7	5.7	-57.2	15.4	1.2	7.9	0.5	12.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	120,948	20,800	36,885	35,385	0.5	2.5	4.0	-41.0	14.3	1.3	9.1	23.4	25.6
FPT Corp	FPT VN	86,665	79,000	98,000	95,417	-0.3	0.6	-1.9	-9.6	16.3	4.1	27.2	49.0	0.0
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	57,519	106,200	144,300	141,500	-0.2	1.3	6.2	-25.7	N/A	4.0	-14.0	17.5	12.5
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	196,754	102,800	131,900	128,300	-0.9	-0.1	-0.7	-8.1	13.4	3.3	26.7	3.0	46.0
PetroVietnam Power Corp	POW VN	31,264	13,350	16,600	16,150	0.4	1.5	10.3	-17.8	15.2	1.0	7.0	7.7	41.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS), công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan, đại diện hoặc bảo đảm, rõ ràng hay ngụ ý, về tính công bằng, chính xác, đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt, bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này. Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp, có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương, các thông lệ chung, luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vì phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết, chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây. Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung, không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá, và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này. MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định, quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS, các chi nhánh và giám đốc, cán bộ, nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán, hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác, trong từng trường hợp, với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có, hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư, tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành. Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản, toàn bộ hoặc một phần, mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.